

Tính từ "abbreviate" khi được sử dụng như một động từ có nghĩa là làm ngắn gọn, rút gọn, hoặc viết tắt một từ, cụm từ, hoặc văn bản. Ví dụ: "Please abbreviate the company name to 'ABC' in the report."

(Vui lòng viết tắt tên công ty thành 'ABC' trong báo cáo.) "To save time, the speaker decided to abbreviate her presentation."

(Để tiết kiệm thời gian, người diễn thuyết quyết định rút gọn bài thuyết trình của mình.) "In scientific writing, it is common to abbreviate long chemical names for convenience."

(Trong văn bản khoa học, việc viết tắt tên hóa chất dài là phổ biến để tiện lợi.)